



DÂY & CÁP ĐIỆN HẠ THỂ GOLDCUP

GOLDCUP wire & cable



DÂY & CÁP ĐIỆN HẠ THỂ GOLDCUP - ISO 9001:2008

GOLDCUP LOW VOLTAGE WIRES AND CABLES

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 02/08/2018 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
a	b	c	d
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
<i>300/500V Single core flexible wires</i>			
1	1 x 0.5	CV 0.5R5-0.3-X	1,564
2	1 x 0.75	CV 0.75R5-0.3-X	2,281
3	1 x 1	CV 1R5-0.3-X	2,844
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
<i>450/750 Single core flexible wires</i>			
1	1 x 1.5	CV 1.5R5-0.45-X	4,194
2	1 x 2.5	CV 2.5R5-0.45-X	6,505
3	1 x 4	CV 4R5-0.45-X	10,709
4	1 x 6	CV 6R5-0.45-X	15,519
5	1 x 10	CV 10R5-0.45-X	26,229
6	1 x 16	CV 16R5-0.45-X	40,598
7	1 x 25	CV 25R5-0.45-X	63,083
8	1 x 35	CV 35R5-0.45-X	86,927
9	1 x 50	CV 50R5-0.45-X	124,927
10	1 x 70	CV 70R5-0.45-X	174,734
11	1 x 95	CV 95R5-0.45-X	233,200
12	1 x 120	CV 120R5-0.45-X	292,401
13	1 x 150	CV 150R5-0.45-X	368,548
14	1 x 185	CV 185R5-0.45-X	450,651
15	1 x 240	CV 240R5-0.45-X	599,456
DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
<i>300/500V 2 core flexible flat wires</i>			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3-O-X	3,737
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	5,350

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3-O-X	6,499
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	8,868
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	14,349
6	2 x 4	CVV 2x4R5-0.3-O-X	22,351
7	2 x 6	CVV 2x6R5-0.3-O-X	32,389
8	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3-O-X	8,120
DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
<i>300/500V 2,3,4 core flexible wires</i>			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3-X	4,514
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3-X	5,995
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3-X	7,125
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3-X	9,923
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3-X	15,567
6	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3-X	8,127
7	3 x 1.5	CVV 3x1.5R5-0.3-X	13,704
8	3 x 2.5	CVV 3x2.5R5-0.3-X	21,883
9	3 x 4	CVV 3x4R5-0.3-X	34,089
10	3 x 6	CVV 3x6R5-0.3-X	50,466
11	4 x 1.5	CVV 4x1.5R5-0.3-X	18,032
12	4 x 2.5	CVV 4x2.5R5-0.3-X	29,259
CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
<i>450/750V Single core cables</i>			
1	1 x 4	CV 4R2-0.45-X	10,555
2	1 x 6	CV 6R2-0.45-X	15,301
3	1 x 10	CV 10R2-0.45-X	25,424
4	1 x 16RC	CV 16RC-0.45-X	39,189
5	1 x 25RC	CV 25RC-0.45-X	61,071
6	1 x 35RC	CV 35RC-0.45-X	84,098
7	1 x 50RC	CV 50RC-0.45-X	114,096
8	1 x 70RC	CV 70RC-0.45-X	169,502
9	1 x 95RC	CV 95RC-0.45-X	225,671

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
10	1 x 120RC	CV 120RC-0.45-X	282,894
CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV Single core cables</i>			
1	1 x 10	CEV 10R2-0.6-X	26,214
2	1 x 16RC	CEV 16RC-0.6-X	40,609
3	1 x 25RC	CEV 25RC-0.6-X	62,728
4	1 x 35RC	CEV 35RC-0.6-X	85,831
5	1 x 50RC	CEV 50RC-0.6-X	115,371
6	1 x 70RC	CEV 70RC-0.6-X	166,828
7	1 x 95RC	CEV 95RC-0.6-X	228,089
8	1 x 120RC	CEV 120RC-0.6-X	284,588
9	1 x 150RC	CEV 150RC-0.6-X	353,875
10	1 x 185RC	CEV 185RC-0.6-X	444,180
11	1 x 240RC	CEV 240RC-0.6-X	575,765
12	1 x 300RC	CEV 300RC-0.6-X	723,022
13	1 x 400RC	CEV 400RC-0.6-X	945,282
CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV 2 cores cables</i>			
1	2 x 1.5	CEV 2x1.5R2-0.6-X	12,099
	2 x 2.5	CEV 2x2.5R2-0.6-X	16,844
2	2 x 4 bện dứa	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	24,769
3	2 x 6	CEV 2x6R2-0.6-X	35,247
4	2 x 10	CEV 2x10R2-0.6-X	56,163
5	2 x 16RC	CEV 2x16RC-0.6-X	84,482
6	2 x 25RC	CEV 2x25RC-0.6-X	129,737
7	2 x 35RC	CEV 2x35RC-0.6-X	181,494
8	2 x 50RC	CEV 2x50RC-0.6-X	239,818
CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV (3+1) cores cables</i>			
1	3 x 4 + 2.5	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	43,023
2	3 x 6 + 4	CEV 3x6+4R2-0.6-X	62,994
3	3 x 10 + 6	CEV 3x10+6R2-0.6-X	96,172

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
4	3 x 16 + 10RC	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X	149,127
5	3 x 25 + 16RC	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X	228,749
6	3 x 35 + 16RC	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X	298,927
7	3 x 35 + 25RC	CEV 3 x 35 + 25 RC-0.6-X	325,709
8	3 x 50 + 25RC	CEV 3 x 50 + 25 RC-0.6-X	410,930
9	3 x 50 + 35RC	CEV 3 x 50 + 35 RC-0.6-X	438,748
10	3 x 70 + 35RC	CEV 3 x 70 + 35 RC-0.6-X	588,882
11	3 x 70 + 50RC	CEV 3 x 70 + 50 RC-0.6-X	625,678
12	3 x 95 + 50RC	CEV 3 x 95 + 50 RC-0.6-X	810,908
13	3 x 95 + 70RC	CEV 3 x 95 + 70 RC-0.6-X	863,830
14	3 x 120 + 70RC	CEV 3 x 120 + 70 RC-0.6-X	1,036,740
15	3 x 150 + 95RC	CEV 3 x 150 + 95RC-0.6-X	1,310,449
16	3 x 185 + 120RC	CEV 3 x 185 + 120 RC-0.6-X	1,640,844
17	3 x 240 + 150RC	CEV 3 x 240 + 150 RC-0.6-X	2,101,566
18	3 x 300 + 185RC	CEV 3 x 300 + 185 RC-0.6-X	2,646,520
CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV 4 cores cables</i>			
1	4 x 1.5	CEV 4x1.5R2-0.6-X	21,379
2	4 x 2.5	CEV 4x2.5R2-0.6-X	33,450
3	4 x 4	CEV 4x4R2-0.6-X	48,258
4	4 x 6	CEV 4x6R2-0.6-X	68,769
5	4 x 10	CEV 4x10R2-0.6-X	109,027
6	4 x 16RC	CEV 4x16RC-0.6-X	161,368
7	4 x 25RC	CEV 4x25RC-0.6-X	252,407
8	4 x 35RC	CEV 4x35RC-0.6-X	345,904
9	4 x 50RC	CEV 4x50RC-0.6-X	463,514
10	4 x 70RC	CEV 4x70RC-0.6-X	675,802
11	4 x 95RC	CEV 4x95RC-0.6-X	924,927
12	4 x 120RC	CEV 4x120RC-0.6-X	1,170,527
13	4 x 150RC	CEV 4x150RC-0.6-X	1,428,693
14	4 x 185RC	CEV 4x185RC-0.6-X	1,813,825

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
15	4 x 240RC	CEV 4x240RC-0.6-X	2,336,972
16	4 x 300RC	CEV 4x300RC-0.6-X	2,914,549
CÁP ĐIỆN KÊ 2 LỖI (MUYLER) 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1/JIS C 3605)			
<i>0,6/1KV 2 cores service entrance cables (Muyler)</i>			
1	Muyle 2 x 4	CEVV-SA 2x4R2-0.6-X	31,660
2	Muyle 2 x 6	CEVV-SA 2x6R2-0.6-X	43,553
3	Muyle 2 x 7	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X	48,261
4	Muyle 2 x 10	CEVV-SA 2x10R2-0.6-X	64,035
5	Muyle 2 x 11	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X	69,278
6	Muyle 2 x 16RC	CEVV-SA 2x16RC	92,932
7	Muyle 2 x 25 RC	CEVV-SA 2x25RC	141,835
CÁP NGẦM 1 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV Armoured 1 cores cables</i>			
1	Ngầm 1 x 50 RC	CEVV-AT 1x50RC-0.6-X	137,823
2	Ngầm 1 x 70 RC	CEVV-AT 1x70RC-0.6-X	190,309
3	Ngầm 1 x 95 RC	CEVV-AT 1x95RC-0.6-X	257,358
4	Ngầm 1 x 120 RC	CEVV-AT 1x120RC-0.6-X	315,621
5	Ngầm 1 x 150 RC	CEVV-AT 1x150RC-0.6-X	380,662
6	Ngầm 1 x 185 RC	CEVV-AT 1x185RC-0.6-X	473,114
7	Ngầm 1 x 240 RC	CEVV-AT 1x240RC-0.6-X	604,143
8	Ngầm 1 x 300 RC	CEVV-AT 1x300RC-0.6-X	750,532
CÁP NGẦM 2 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV Armoured 2 cores cables</i>			
1	Ngầm 2 x 1.5	CEVV-ST 2x1.5R2-0.6-X	20,365
2	Ngầm 2 x 2.5	CEVV-ST 2x2.5R2-0.6-X	25,602
3	Ngầm 2 x 4	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	34,430
4	Ngầm 2 x 6	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	45,178
5	Ngầm 2 x 10	CEVV-ST 2x10R2-0.6-X	65,825
6	Ngầm 2 x 16 RC	CEVV-ST 2x16RC-0.6-	94,291
7	Ngầm 2 x 25RC	CEVV-ST 2x25RC-0.6-	145,839

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
8	Ngâm 2 x 35RC	CEVV-ST 2x35RC-0.6-	199,830
9	Ngâm 2 x 50RC	CEVV-ST 2x50RC-0.6-	258,760
CÁP NGÂM (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV Armoured (3+1) cores cables</i>			
1	Ngâm 3 x 4 + 2.5	CEVV-ST 3x4+2.5R2-0.6-X	53,864
2	Ngâm 3 x 6 + 4	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	73,837
3	Ngâm 3 x 10 + 6	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	107,995
4	Ngâm 3 x 16 + 10RC	CEVV-ST 3x16+1x10RC	162,169
5	Ngâm 3 x 25 + 16RC	CEVV-ST 3x25+1x16RC	251,336
6	Ngâm 3 x 35 + 16RC	CEVV-ST 3x35+1x16RC	317,805
7	Ngâm 3 x 35 + 25RC	CEVV-ST 3x35+1x25RC	346,018
8	Ngâm 3 x 50 + 25RC	CEVV-ST 3x50+1x25RC	437,042
9	Ngâm 3 x 50 + 35RC	CEVV-ST 3x50+1x35RC	466,375
10	Ngâm 3 x 70 + 35RC	CEVV-ST 3x70+1x35RC	624,382
11	Ngâm 3 x 70 + 50RC	CEVV-ST 3x70+1x50RC	664,445
12	Ngâm 3 x 95 + 50RC	CEVV-ST 3x95+1x50RC	861,121
13	Ngâm 3 x 95 + 70RC	CEVV-ST 3x95+1x70RC	915,978
14	Ngâm 3 x 120 + 70RC	CEVV-ST 3x120+1x70RC	1,098,443
15	Ngâm 3 x 150 + 95RC	CEVV-ST 3x150+1x95RC	1,369,307
16	Ngâm 3 x 185 + 120RC	CEVV-ST 3x185+1x120RC	1,704,275
17	Ngâm 3 x 240 + 150RC	CEVV-ST 3x240+1x150RC	2,179,198
18	Ngâm 3 x 300 + 185RC	CEVV-ST 3x300+1x185RC	2,744,010
CÁP NGÂM 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0,6/1KV Armoured 4 cores cables</i>			
1	Ngâm 4 x 1.5	CEVV-ST 4x1.5R2-0.6-X	31,203
2	Ngâm 4 x 2.5	CEVV-ST 4x2.5R2-0.6-X	41,578
3	Ngâm 4 x 4	CEVV-ST 4x4R2-0.6-X	57,314
4	Ngâm 4 x 6	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	79,291
5	Ngâm 4 x 10	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	119,592
6	Ngâm 4 x 16 RC	CEVV-ST 4x16RC	174,747

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
7	Ngâm 4 x 25 RC	CEVV-ST 4x25RC	271,325
8	Ngâm 4 x 35 RC	CEVV-ST 4x35RC	369,030
9	Ngâm 4 x 50 RC	CEVV-ST 4x50RC	493,765
10	Ngâm 4 x 70 RC	CEVV-ST 4x70RC	721,929
11	Ngâm 4 x 95 RC	CEVV-ST 4x95RC	977,504
12	Ngâm 4 x 120RC	CEVV-ST 4x120RC	1,249,227
13	Ngâm 4 x 150RC	CEVV-ST 4x150RC	1,519,013
14	Ngâm 4 x 185RC	CEVV-ST 4x185RC	1,886,128
15	Ngâm 4 x 240RC	CEVV-ST 4x240RC	2,447,757
16	Ngâm 4 x 300RC	CEVV-ST 4x300RC	3,052,304
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,0mm² 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V - 1mm² control cables</i>			
1	5 x 1	CVV 5x1R5-0.3-X	18,444
2	6 x 1	CVV 6x1R5-0.3-X	21,536
3	7 x 1	CVV 7x1R5-0.3-X	23,975
4	9 x 1	CVV 9x1R5-0.3-X	31,855
5	10 x 1	CVV 10x1R5-0.3-X	35,309
6	12 x 1	CVV 12x1R5-0.3-X	41,224
7	14 x 1	CVV 14x1R5-0.3-X	47,836
8	16 x 1	CVV 16x1R5-0.3-X	54,520
9	19 x 1	CVV 19x1R5-0.3-X	61,406
10	24 x 1	CVV 24x1R5-0.3-X	80,678
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,5mm² 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V - 1,5mm² control cables</i>			
1	5 x 1.5	CVV 5x1.5R5-0.3-X	26,050
2	6 x 1.5	CVV 6x1.5R5-0.3-X	30,131
3	7 x 1.5	CVV 7x1.5R5-0.3-X	35,029
4	9 x 1.5	CVV 9x1.5R5-0.3-X	46,938
5	10 x 1.5	CVV 10x1.5R5-0.3-X	48,881
6	12 x 1.5	CVV 12x1.5R5-0.3-X	56,946

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
7	14 x 1.5	CVV 14x1.5R5-0.3-X	68,170
8	16 x 1.5	CVV 16x1.5R5-0.3-X	79,691
9	19 x 1.5	CVV 19x1.5R5-0.3-X	91,272
10	24 x 1.5	CVV 24x1.5R5-0.3-X	111,513
CÁP ĐIỀU KHIỂN 2,5mm² 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V – 2,5mm² control cables</i>			
1	5 x 2.5	CVV 5x2.5R5-0.3-X	39,494
2	6 x 2.5	CVV 6x2.5R5-0.3-X	47,736
3	7 x 2.5	CVV 7x2.5R5-0.3-X	54,768
4	9 x 2.5	CVV 9x2.5R5-0.3-X	71,501
5	10 x 2.5	CVV 10x2.5R5-0.3-X	78,316
6	12 x 2.5	CVV 12x2.5R5-0.3-X	89,395
7	14 x 2.5	CVV 14x2.5R5-0.3-X	104,124
8	16 x 2.5	CVV 16x2.5R5-0.3-X	121,313
9	19 x 2.5	CVV 19x2.5R5-0.3-X	142,273
10	24 x 2.5	CVV 24x2.5R5-0.3-X	189,889
CÁP NGẦM ĐIỀU KHIỂN 1,0mm² 300/500V - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (IEC60227-7&IEC60502-1.Ref)			
<i>300/500V – 1,0mm² Underground control cables</i>			
1	Ngầm 5 x 1	CVVV-ST 5x1R5-0.3-X	27,329
2	Ngầm 6 x 1	CVVV-ST 6x1R5-0.3-X	31,481
3	Ngầm 7 x 1	CVVV-ST 7x1R5-0.3-X	34,430
4	Ngầm 9 x 1	CVVV-ST 9x1R5-0.3-X	44,184
5	Ngầm 10 x 1	CVVV-ST 10x1R5-0.3-X	48,268
6	Ngầm 12 x 1	CVVV-ST 12x1R5-0.3-X	51,597
7	Ngầm 14 x 1	CVVV-ST 14x1R5-0.3-X	56,910
8	Ngầm 16 x 1	CVVV-ST 16x1R5-0.3-X	64,881
9	Ngầm 19 x 1	CVVV-ST 19x1R5-0.3-X	74,951
10	Ngầm 24 x 1	CVVV-ST 24x1R5-0.3-X	89,420
CÁP NGẦM ĐIỀU KHIỂN 1,5mm² 0.6/1kv - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kv – 1,5mm² Underground control cables</i>			

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
1	Ngâm 5 x 1.5	CVVV-ST 5x1.5R5-0.6-X	35,038
2	Ngâm 6 x 1.5	CVVV-ST 6x1.5R5-0.6-X	38,915
3	Ngâm 7 x 1.5	CVVV-ST 7x1.5R5-0.6-X	46,292
4	Ngâm 9 x 1.5	CVVV-ST 9x1.5R5-0.6-X	57,690
5	Ngâm 10 x 1.5	CVVV-ST 10x1.5R5-0.6-X	61,597
6	Ngâm 12 x 1.5	CVVV-ST 12x1.5R5-0.6X	70,357
7	Ngâm 14 x 1.5	CVVV-ST 14x1.5R5-0.6-X	79,432
8	Ngâm 16 x 1.5	CVVV-ST 16x1.5R5-0.6-X	88,520
9	Ngâm 19 x 1.5	CVVV-ST 19x1.5R5-0.6-X	102,492
10	Ngâm 24 x 1.5	CVVV-ST 24x1.5R5-0.6-X	127,145
CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN 2,5mm² 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kv - 1,5mm² Underground control cables</i>			
1	Ngâm 5 x 2.5	CVVV-ST 5x2.5R5-0.6-X	50,495
2	Ngâm 6 x 2.5	CVVV-ST 6x2.5R5-0.6-X	57,821
3	Ngâm 7 x 2.5	CVVV-ST 7x2.5R5-0.6-X	65,427
4	Ngâm 9 x 2.5	CVVV-ST 9x2.5R5-0.6-X	87,100
5	Ngâm 10 x 2.5	CVVV-ST 10x2.5R5-0.6-X	92,592
6	Ngâm 12 x 2.5	CVVV-ST 12x2.5R5-0.6-X	102,128
7	Ngâm 14 x 2.5	CVVV-ST 14x2.5R5-0.6-X	114,853
8	Ngâm 16 x 2.5	CVVV-ST 16x2.5R5-0.6-X	134,250
9	Ngâm 19 x 2.5	CVVV-ST 19x2.5R5-0.6-X	152,865
10	Ngâm 24 x 2.5	CVVV-ST 24x2.5R5-0.6-X	203,906
CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN SỢI ĐƠN - 0.6/1KV CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935)			
<i>0.6/1KV Underground control hard core cables</i>			
1	Ngâm 3 x 1	CEVV-ST 3x1R1-0.6-X	18,311
2	Ngâm 4 x 1	CEVV-ST 4x1R1-0.6-X	22,474
3	Ngâm 5 x 1	CEVV-ST 5x1R1-0.6-X	26,020
4	Ngâm 7 x 1	CEVV-ST 7x1R1-0.6-X	32,114
5	Ngâm 9 x 1	CEVV-ST 9x1R1-0.6-X	41,335
6	Ngâm 12 x 1	CEVV-ST 12x1R1-0.6-X	50,728

Stt	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (Đã có VAT)
			(VNĐ/m)
7	Ngầm 14 x 1	CEVV-ST 14x1R1-0.6-X	55,052
8	Ngầm 16 x 1	CEVV-ST 16x1R1-0.6-X	64,148
9	Ngầm 19 x 1	CEVV-ST 19x1R1-0.6-X	73,435
10	Ngầm 21 x 1	CEVV-ST 21x1R1-0.6-X	80,417
11	Ngầm 24 x 1	CEVV-ST 24x1R1-0.6-X	88,683
12	Ngầm 12 x 1.5	CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X	67,974
13	Ngầm 14 x 1.5	CEVV-ST 14x1.5R1-0.6-X	76,094
14	Ngầm 19 x 1.5	CEVV-ST 19x1.5R1-0.6-X	101,183
15	Ngầm 2 x 2.5	CEVV-ST 2x2.5R1-0.6-X	23,886
16	Ngầm 12 x 2.5	CEVV-ST 12x2.5R1-0.6-X	102,215

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



Chủ tịch hội đồng quản trị
VŨ QUANG KHÁNH

